

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub>.

### 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Hoàng Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/6/2019)
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/6/2019)
Ông Vũ Đức Hậu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/6/2019)
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/6/2019)

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Hội đồng quản trị đối với Ông Hoàng Văn Hùng và Ông Hoàng Anh Quân và thông qua việc bầu bổ sung Ông Vũ Đức Hậu và Ông Nguyễn Đức Vũ vào Hội đồng Quản trị của Công ty.

#### Ban Kiểm soát

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Ủy viên
Ông Mai Việt Cường	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân (*)	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/01/2019)
Ông Trần Trọng Tạng	Phó Tổng Giám đốc

(\*) Ông Hoàng Anh Quân thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/01/2019 theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT-YBM ngày 02/1/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Họ và tên:

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chức vụ:

Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Tập đoàn.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào cùng ngày của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

### **7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Tổng Giám đốc

TP. Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2019



Số: 011/2019/BCSXHN-HT.00041

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và các Công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (Tiếp theo)

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**TRẦN ĐÌNH DŨNG**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
TP. Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>307.722.069.418</b>	<b>240.358.828.093</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>2.687.930.630</b>	<b>3.072.135.136</b>
1. Tiền	111		2.687.930.630	3.072.135.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>173.707.117.700</b>	<b>91.283.589.852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	149.607.692.225	67.994.223.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.395.650.723	4.105.841.066
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.780.000.000	13.980.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.923.774.752	5.203.525.104
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>96.551.989.141</b>	<b>107.433.673.327</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.551.989.141	107.433.673.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.775.031.947</b>	<b>38.569.429.778</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	3.919.905.516	7.872.258.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.854.315.431	30.696.360.224
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	811.000	811.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>240.573.207.054</b>	<b>246.289.675.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.010.558.989</b>	<b>9.010.558.989</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	10.010.558.989	9.010.558.989
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>202.280.897.023</b>	<b>209.393.112.985</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	95.668.022.239	98.911.283.885
- Nguyên giá	222		107.995.602.140	107.995.602.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.327.579.901)	(9.084.318.255)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.9	106.569.379.170	110.426.583.486
- Nguyên giá	225		114.382.593.788	114.326.593.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.813.214.618)	(3.900.010.302)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	43.495.614	55.245.614
- Nguyên giá	228		70.500.000	70.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.004.386)	(15.254.386)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.7</b>	<b>9.051.908.381</b>	<b>9.006.453.836</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.051.908.381	9.006.453.836
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>5.984.400.184</b>	<b>5.984.400.184</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.599.816)	(15.599.816)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.245.442.477</b>	<b>12.895.149.423</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.245.442.477	12.895.149.423
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>548.295.276.472</b>	<b>486.648.503.510</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>379.809.198.148</b>	<b>327.154.175.556</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>274.771.478.979</b>	<b>267.326.848.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	64.646.012.350	65.529.080.779
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.567.068.690	850.414.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.622.145.336	3.449.466.644
4. Phải trả người lao động	314		2.727.414.928	2.914.439.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.397.337.575	907.483.792
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.121.049.032	592.793.970
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	199.690.451.068	193.083.168.843
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>105.037.719.169</b>	<b>59.827.327.318</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	105.037.719.169	59.827.327.318
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168.486.078.324</b>	<b>159.494.327.954</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>168.486.078.324</b>	<b>159.494.327.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.999.380.000	129.999.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.999.380.000	129.999.380.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.729.957.205	28.745.667.510
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.745.667.510	216.677.534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.984.289.695	28.528.989.976
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		756.741.119	749.280.444
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>548.295.276.472</b>	<b>486.648.503.510</b>

TP. Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Thị Ngọc Minh



Nguyễn Tiên Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>242.440.067.209</b>	<b>147.272.741.436</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		-	-
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>242.440.067.209</b>	<b>147.272.741.436</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	174.506.883.721	86.339.627.725
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>67.933.183.488</b>	<b>60.933.113.711</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	679.547.448	3.436.145
7 Chi phí tài chính	22	6.4	11.452.050.750	5.186.404.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.288.479.345	4.615.581.843
9 Chi phí bán hàng	25	6.7	42.398.464.796	29.770.478.600
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	4.097.786.328	3.443.426.171
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10.664.429.062</b>	<b>22.536.240.192</b>
12 Thu nhập khác	31	6.5	-	60.260.930
13 Chi phí khác	32	6.6	-	4.200.000
<b>14 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		-	<b>56.060.930</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)</b>	<b>50</b>		<b>10.664.429.062</b>	<b>22.592.301.122</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.672.678.692	2.261.051.325
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.991.750.370</b>	<b>20.331.249.797</b>
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		9.002.281.178	20.349.950.482
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.460.675	(488.559)
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.10</b>	<b>692</b>	<b>1.899</b>
<b>22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>630</b>	<b>1.899</b>

TP. Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Ngọc Minh

Nguyễn Thị Ngọc Minh

Nguyễn Tiến Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.664.429.062	22.592.301.122
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.176.691.562	2.584.902.754
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		163.571.405	570.823.050
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(525.219.033)	(3.436.145)
- Chi phí lãi vay	06		11.288.479.345	4.615.581.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.767.952.341	30.360.172.624
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(83.581.483.055)	(24.267.435.531)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		10.881.684.186	(16.479.070.386)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.244.355.168)	13.280.235.943
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3.602.059.984	(10.675.659.590)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.436.177.562)	(4.607.170.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(53.510.319.274)</b>	<b>(12.388.927.849)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(40.179.574.830)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.745.061	3.436.145
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.201.745.061</b>	<b>(46.176.138.685)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		246.271.827.338	161.557.578.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(185.146.333.511)	(98.664.528.243)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.212.146.530)	(5.335.384.152)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>51.913.347.297</b>	<b>57.557.665.870</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(395.226.916)</b>	<b>(1.007.400.664)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.072.135.136	4.409.799.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.022.410	(68.061.108)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.687.930.630	3.334.338.056

TP. Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Ngọc Minh

Nguyễn Thị Ngọc Minh

Nguyễn Tiến Dũng

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 18 tháng 05 năm 2018. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **129.999.380.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là 12.999.938 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là YBM.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO<sub>3</sub>.

### 1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.4 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty mẹ có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	Số 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	99%	99%

(i) Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 2 năm 2018. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub>.

(ii) Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### **1.5 Số lượng nhân viên**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 219 người.

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ - Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## 4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## 4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm

Phương pháp khấu hao và thời gian khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ được các Công ty trong Tập đoàn thực hiện nhất quán qua các năm.

### 4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn.

### 4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.13 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 4.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### 4.17 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

### 4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 4.19 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### 4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 4.25 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.26 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.27 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt tồn quỹ	287.606.378	100.523.638
Tiền gửi ngân hàng	2.400.324.252	2.971.611.498
<b>Tổng</b>	<b><u>2.687.930.630</u></b>	<b><u>3.072.135.136</u></b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Đầu tư Năng lượng EuroPlast	6.000.000.000	15.599.816	(*)	6.000.000.000	15.599.816	(*)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>	<b><u>15.599.816</u></b>	<b>-</b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>	<b><u>15.599.816</u></b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Nhựa Châu Âu	19.582.548.700	16.672.777.000
Công ty Cổ phần Polyfill	10.527.059.400	17.432.866.000
Jupiter Chemicals	7.827.375.321	5.648.616.668
Công ty Cổ phần đá Cacbonatcanxi	78.320.102.800	1.332.619.300
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.350.606.004	26.907.344.714
<b>Tổng</b>	<b><u>149.607.692.225</u></b>	<b><u>67.994.223.682</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Công ty CP Nhựa Châu Âu	19.582.548.700	16.672.777.000
Công ty Cổ phần Polyfill	10.527.059.400	17.432.866.000
<b>Tổng</b>	<b>30.109.608.100</b>	<b>34.105.643.000</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	567.700.000
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	982.514.540
Các tổ chức, cá nhân khác	3.342.595.241	2.555.626.526
<b>Tổng</b>	<b>5.395.650.723</b>	<b>4.105.841.066</b>

**5.5 Các khoản phải thu khác**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	564.906.098	-	538.579.770	-
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	4.226.217.100	-	4.226.217.100	-
- Phải thu khác	1.132.651.554	-	438.728.234	-
<b>Tổng</b>	<b>5.923.774.752</b>	-	<b>5.203.525.104</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	1.415.558.989	-	1.415.558.989	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông (ii)	7.595.000.000	-	7.595.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Bắc My (iii)	1.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.010.558.989</b>	-	<b>9.010.558.989</b>	-

- (i) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.
- (ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐ-HTĐT ngày 14/05/2014 về việc Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá khu vực Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 31/12/2020 hoặc sớm hơn theo thỏa thuận của hai bên.
- (iii) Khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Vận tải Bắc My theo Hợp đồng hợp tác khai thác đá số 15/12/2018/HĐHT/KSYB-BM ngày 15/12/2018 về việc Hợp tác khai thác và tiêu thụ đá hoa trắng tại khu vực mỏ đá thuộc địa phận thôn Tổng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là 15 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	64.603.145.342	-	87.689.391.062	-
Công cụ, dụng cụ	3.866.452.850	-	2.881.772.001	-
Thành phẩm	28.082.390.949	-	16.862.510.264	-
<b>Tổng</b>	<b>96.551.989.141</b>	<b>-</b>	<b>107.433.673.327</b>	<b>-</b>

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

		<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
Đầu tư mở Lục Yên	(i)	2.127.378.110	2.081.923.565
Chi phí thăm dò mỏ TALC Mỹ Thuận	(i)	6.924.530.271	6.924.530.271
<b>Tổng</b>		<b>9.051.908.381</b>	<b>9.006.453.836</b>

(i) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các dự án thăm dò và khai thác khoáng sản tại Công ty con.

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Vào ngày 01/01/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	<b>107.995.602.140</b>
Vào ngày 30/06/2019	61.299.425.277	38.308.006.264	8.388.170.599	<b>107.995.602.140</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Vào ngày 01/01/2019	3.164.395.466	4.742.215.100	1.177.707.689	<b>9.084.318.255</b>
Khấu hao trong năm	1.361.330.380	1.462.522.736	419.408.530	3.243.261.646
Vào ngày 30/06/2019	4.525.725.846	6.204.737.836	1.597.116.219	<b>12.327.579.901</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01/01/2019	58.135.029.811	33.565.791.164	7.210.462.910	<b>98.911.283.885</b>
Vào ngày 30/06/2019	56.773.699.431	32.103.268.428	6.791.054.380	<b>95.668.022.239</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 58.624.232.368 VND.

Các hạng mục nhà cửa vật kiến trúc xây dựng hoàn thành trong năm 2018 được tạm ghi nhận theo giá trị tập hợp trên sổ kế toán và chưa có đầy đủ hồ sơ quyết toán hoàn thành với tổng nguyên giá là 35.511.482.267 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 01/01/2019	114.326.593.788
Tăng khác	56.000.000
Vào ngày 30/06/2019	<b>114.382.593.788</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Vào ngày 01/01/2019	3.900.010.302
Khấu hao trong năm	3.913.204.316
Vào ngày 30/06/2019	<b>7.813.214.618</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>110.426.583.486</b>
Vào ngày 30/06/2019	<b>106.569.379.170</b>

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 01/01/2019	70.500.000
Vào ngày 30/06/2019	<b>70.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Vào ngày 01/01/2019	15.254.386
Khấu hao trong năm	11.750.000
Vào ngày 30/06/2019	<b>27.004.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 01/01/2019	<b>55.245.614</b>
Vào ngày 30/06/2019	<b>43.495.614</b>

**5.11 Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	3.690.185.479	7.213.402.891
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	229.720.037	658.855.663
<b>Tổng</b>	<b>3.919.905.516</b>	<b>7.872.258.554</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	622.524.704	197.934.608
Chi phí giải phóng mặt bằng	8.384.452.549	8.475.206.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.238.465.224	4.222.007.914
<b>Tổng</b>	<b>13.245.442.477</b>	<b>12.895.149.423</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**  
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho năm kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.12 Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2019		30/06/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn (I)</b>	<b>193.083.168.843</b>	<b>193.083.168.843</b>	<b>201.302.324.961</b>	<b>199.690.451.068</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>171.814.527.990</b>	<b>171.814.527.990</b>	<b>192.064.875.744</b>	<b>179.733.070.223</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	104.901.682.515	104.901.682.515	138.214.061.836	118.867.390.809
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	49.882.245.475	49.882.245.475	53.850.813.908	49.585.079.414
Bà Hoàng Thị Hiền (iii)	17.030.600.000	17.030.600.000	-	11.280.600.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.268.640.853</b>	<b>21.268.640.853</b>	<b>9.237.449.217</b>	<b>19.957.380.845</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	320.000.000	320.000.000	160.000.000	320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	2.986.096.621	2.986.096.621	1.541.903.379	3.346.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (vi)	4.321.191.761	4.321.191.761	780.501.121	2.677.998.229
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	12.809.536.471	12.809.536.471	6.333.690.961	12.777.936.112
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (viii)	831.816.000	831.816.000	421.353.756	835.446.504
<b>b) Vay và nợ dài hạn (II)</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>54.447.841.068</b>	<b>105.037.719.169</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>54.447.841.068</b>	<b>105.037.719.169</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	800.000.000	800.000.000	-	640.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	14.995.626.719	14.995.626.719	-	13.453.723.340
Bà Trần Quỳnh Lê (vi)	-	-	54.300.000.000	54.300.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chaillease (vii)	772.245.911	772.245.911	8.255.210	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	39.983.658.688	39.983.658.688	139.585.858	33.789.553.585
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội (ix)	3.275.796.000	3.275.796.000	-	2.854.442.244
<b>Tổng (I+II)</b>	<b>252.910.496.161</b>	<b>252.910.496.161</b>	<b>255.750.166.029</b>	<b>304.728.170.237</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/7958039/HĐTĐ ký vào ngày 15 tháng 08 năm 2018 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 90 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể. Khoản vay được Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu bảo lãnh, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu cam kết chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ đúng hạn các nghĩa vụ đến hạn của Công ty. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 118.867.390.809 VND, bao gồm:
- 58 khế ước vay bằng tiền Việt Nam Đồng với số dư nợ vay là 108.370.759.888 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 8,7%/năm;
  - 04 khế ước vay bằng đồng Đô la Mỹ (USD) với số dư nợ vay là 449.246 USD tương đương 10.496.630.921 VND, thời hạn vay là 165 ngày với lãi suất 5,1%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cung tín dụng số HDTD số 50/2018-HDCVHM/NHCT140-YBM ký ngày 24 tháng 09 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày ký hợp đồng cho vay đến ngày 31 tháng 7 năm 2019, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân cụ thể có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bao gồm: 1) quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) theo Giấy phép khai thác số 333GP-BTNMT cấp ngày 28 tháng 02 năm 2011; 2) Quyền tài sản phát sinh từ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu vào Công ty; 3) Quyền tài sản và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh thu được từ việc hình thành, kinh doanh, khai thác Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0558173156 do UBND tỉnh Yên Bái cấp ngày 15 tháng 6 năm 2017. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm 21 khế ước vay với số tiền 49.585.079.414 VND, thời hạn vay là 151 ngày với lãi suất 7,5%/năm.
- (iii) Khoản vay cá nhân ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01/2018/HĐTDCN ngày 01 tháng 07 năm 2018 của bà Hoàng Thị Hiền với số tiền vay là 17.030.600.000 đồng, ngày đáo hạn 30 tháng 06 năm 2019, lãi suất 8% một năm tính từ ngày nhận tiền vay. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 11.280.600.000 VND.
- (iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 03/2017/7958039/HĐTĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền vay là 1.600.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 960.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 320.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 60 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng một lần. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 62/2017-HĐCVDADT/NHCT131-KSYP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với số tiền vay là 900.000.000 VND. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 250.000.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 250.000.000 VND). Khoản vay có thời hạn 36 tháng tính từ ngày khoản vay đầu tiên được giải ngân với mức lãi suất 8%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 61/2018-HĐCVDADT/NHCT140- YBM ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với hạn mức 38 tỷ VND. Thời gian cho vay là 6 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ tối thiểu 4%/năm. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 16.549.723.340 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 3.096.000.000 VND).
- (vi) Khoản vay cá nhân dài hạn theo hợp đồng vay số 01/2019/HĐTDCN ngày 05 tháng 01 năm 2019 của bà Trần Quỳnh Lê với tổng số tiền vay không vượt quá 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, ngày đáo hạn 05 tháng 01 năm 2024, lãi suất 8% một năm tính từ ngày nhận tiền vay, tiền lãi được trả vào cuối thời hạn vay. Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 54.300.000.000 VND.
- (vii) Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 52.935.376.674 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 16.291.380.845 VND), bao gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease bao gồm 5 hợp đồng thuê tài chính với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 2.677.998.229 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.677.998.229 VND). Cụ thể như sau:
  - + Hợp đồng thuê tài chính số A161005512 ngày 14/11/2016 với giá trị thuê là 1.819.692.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.819.692.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 50.518.806 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 154.609.571 VND và chịu lãi suất là 8.78%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 253.609.014 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 253.609.014 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số A161007712 ngày 22 tháng 12 năm 2016 với giá trị thuê là 1.875.903.750 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.875.903.750 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 52.108.438 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 144.462.780 VND và chịu lãi suất là 8.73%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 312.650.616 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 312.650.616 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số A160605112 ngày 12 tháng 8 năm 2016 với giá trị thuê là 4.321.884.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 4.321.884.000 VND được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 120.052.333 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 378.185.500 VND và chịu lãi suất là 8.69%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 240.104.667 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 240.104.667 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số A170403912 ngày 10 tháng 4 năm 2017 với giá trị thuê là 210.000 USD tương đương 4.796.400.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 210.000 USD được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 5.833,33 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 18.620 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 58.333,42 USD tương đương 1.362.960.358 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 58.333,42 USD tương đương 1.362.960.358 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số A170404512 ngày 19 tháng 5 năm 2017 với giá trị hợp đồng là 76.000 USD tương đương 1.735.840.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 71.250 USD (đã trừ phần trả trước 4.750 USD) được trả thành 36 lần bằng nhau với số tiền 1.979,17 USD. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 67.925 USD và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng + Margin (3.42%). Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 21.770,75 USD tương đương 508.673.574 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 21.770,75 USD tương đương 508.673.574 VND).
- Nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 5 hợp đồng thuê với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 46.567.489.697 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 12.777.936.112 VND). Cụ thể như sau:
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.04/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 4.262.326.091 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở giao dịch công bố cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 2.939.535.233 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 881.860.572 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.17.05/CTTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 với số tiền cho thuê là 1.160.460 USD, đã giải ngân 1.120.070 USD (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 06 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 3,1%/năm. Khoản nợ thuê tài chính được cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu đối với toàn bộ khoản tiền bao gồm: tiền gốc, tiền lãi, lãi quá hạn và toàn bộ chi phí phát sinh khác (nếu có) thuộc

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

- các hợp đồng cho thuê tài chính ký giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 777.052,84 USD tương đương 18.155.839.607 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 233.115,84 USD tương đương 5.446.751.602 VND).
- + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.02/CTTC ngày 04 tháng 06 năm 2018 với số tiền cho thuê là 467.600 USD, đã giải ngân 434.200 USD (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 59 tháng (ân hạn 1 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng USD cộng biên độ 2,9%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 369.069,97 USD tương đương 8.623.319.849 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 86.840,04 USD tương đương 2.029.017.535 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.03/CTTC ngày 04 tháng 06 năm 2018 với số tiền cho thuê là 17.931.240.615 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 15.178.106.010 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 3.794.526.504 VND).
  - + Hợp đồng thuê tài chính số 14.18.04/CTTC ngày 29 tháng 08 năm 2018 với số tiền cho thuê là 2.035.727.273 VND (chưa bao gồm thuế GTGT). Thời hạn thuê là 60 tháng đối với máy xúc lật, đối với xe nâng là 36 tháng; thời hạn thu hồi nợ gốc là 57 tháng đối với máy xúc lật, với xe nâng là 33 tháng (ân hạn 3 tháng), lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 3%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 1.670.688.998 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 625.779.900 VND).
  - Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 3 hợp đồng thuê với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 3.689.888.748 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 835.446.504 VND). Cụ thể như sau:
    - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000169/HĐCTTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 với giá trị thuê là 1.059.080.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.059.080.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 17.651.333 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 31.900.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 935.520.669 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 211.815.996 VND).
    - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000170/HĐCTTC ngày 19 tháng 11 năm 2018 với giá trị thuê là 2.029.000.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 2.029.000.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 33.816.647 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 61.106.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 1.792.283.331 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 405.800.004 VND).
    - + Hợp đồng thuê tài chính số 21718000185/HĐCTTC ngày 22 tháng 12 năm 2018 với giá trị thuê là 1.071.000.000 VND (chưa gồm thuế GTGT). Giá trị gốc thuê 1.071.000.000 VND được trả thành 60 lần bằng nhau với số tiền 17.850.000 VND. Khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng số tiền 32.255.000 VND và chịu lãi suất là 8,5%/năm trong vòng 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 lãi suất thuê được tính bằng lãi suất libor kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cộng biên độ 2,6%/năm. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 962.084.748 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 217.830.504 VND).

TY  
HUU  
N J  
AM  
AN  
AN  
T.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND
<b>6 tháng đầu năm 2019</b>			
Từ 1 năm trở xuống	11.423.145.016	2.210.998.486	9.212.146.530
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-
	<b>11.423.145.016</b>	<b>2.210.998.486</b>	<b>9.212.146.530</b>
<b>6 tháng đầu năm 2018</b>			
Từ 1 năm trở xuống	3.876.019.909	629.185.195	3.246.834.714
Trên 1 năm đến 5 năm	2.512.901.397	424.351.959	2.088.549.438
	<b>6.388.921.306</b>	<b>1.053.537.154</b>	<b>5.335.384.152</b>

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	503.872.600	503.872.600	5.500.563.300	5.500.563.300
Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	361.790.000	361.790.000	7.799.110.000	7.799.110.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	4.194.869.194	4.194.869.194	4.511.477.477	4.511.477.477
Công ty Cổ phần Thương mại và xây dựng Minh Đức	7.683.959.869	7.683.959.869	4.009.224.775	4.009.224.775
Công ty TNHH bao bì Việt Bắc	2.771.335.477	2.771.335.477	4.233.679.582	4.233.679.582
Công ty TNHH Vận Tải Huy Hoàng Yên Bái	3.561.596.373	3.561.596.373	4.800.830.893	4.800.830.893
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Yên Bái	5.025.142.621	5.025.142.621	3.307.108.441	3.307.108.441
Công ty TNHH XNK Thương mại Giang Sơn	8.077.099.273	8.077.099.273	1.841.932.416	1.841.932.416
Các đối tượng khác	32.466.346.943	32.455.346.943	29.525.153.895	29.525.153.895
<b>Tổng</b>	<b>64.646.012.350</b>	<b>64.635.012.350</b>	<b>65.529.080.779</b>	<b>65.529.080.779</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	503.872.600	503.872.600	5.500.563.300	5.500.563.300
<b>Tổng</b>	<b>64.646.012.350</b>	<b>64.635.012.350</b>	<b>65.529.080.779</b>	<b>65.529.080.779</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2019 VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	16.041.336	16.041.336	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.180.495.454	3.180.495.454	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.442.100.647	1.672.678.692	2.500.000.000	2.614.779.339
Thuế thu nhập cá nhân	7.365.997	-	-	7.365.997
Thuế khác	-	13.640.000	13.640.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.449.466.644</b>	<b>4.882.855.482</b>	<b>5.710.176.790</b>	<b>2.622.145.336</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	811.000	-	-	811.000
<b>Tổng</b>	<b>811.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>811.000</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	1.397.337.575	907.483.792
<b>Tổng</b>	<b>1.397.337.575</b>	<b>907.483.792</b>

**5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Các khoản phải trả ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	391.806.456	261.505.354
- Tạm ứng	313.203.696	292.104.856
- Lãi vay phải trả	1.362.448.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.590.880	39.183.760
<b>Tổng</b>	<b>2.121.049.032</b>	<b>592.793.970</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.127.376.290</b>	<b>749.001.515</b>	<b>130.876.377.805</b>
Vốn góp trong kỳ	29.999.380.000	-	-	29.999.380.000
Lãi trong kỳ	-	28.529.269.179	-	28.529.269.179
Chia cổ tức	-	(29.999.380.000)	-	(29.999.380.000)
Tăng do hợp nhất	-	(278.929)	278.929	-
Tăng khác	-	88.680.970	-	88.680.970
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>28.745.667.510</b>	<b>749.280.444</b>	<b>159.494.327.954</b>
<b>Số dư 01/01/2019</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>28.745.667.510</b>	<b>749.280.444</b>	<b>159.494.327.954</b>
Lãi trong kỳ	-	8.984.289.695	7.460.675	8.991.750.370
<b>Số dư 30/06/2019</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>37.729.957.205</b>	<b>756.741.119</b>	<b>168.486.078.324</b>

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 129.999.380.000 đồng, chia thành 12.999.938 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/06/2019 như sau:

Cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	29.900.000.000	23,00%	29.900.000.000	23,00%
Ông Nguyễn Tiến Dũng	1.000.000.000	0,77%	1.000.000.000	0,77%
Ông Hoàng Anh Quân	600.000.000	0,46%	600.000.000	0,46%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Minh	300.000.000	0,23%	300.000.000	0,23%
Các cổ đông khác	98.199.380.000	75,54%	98.199.380.000	75,54%
<b>Tổng</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>100%</b>	<b>129.999.380.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.999.938	12.999.938
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.999.938	12.999.938
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	12.999.938
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.999.938	12.999.938
- Cổ phiếu phổ thông	12.999.938	12.999.938
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 10% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**5.18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	69.157,53	83.634,63

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
<b>a) Doanh thu</b>		

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

**Tổng**

242.440.067.209	147.272.741.436
<b>242.440.067.209</b>	<b>147.272.741.436</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty CP Nhựa Châu Âu

Công ty Cổ phần Polyfill

**Tổng**

52.226.901.025	71.274.802.500
30.275.354.000	28.947.308.500
<b>82.502.255.025</b>	<b>100.222.111.000</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	174.506.883.721	86.339.627.725
<b>Tổng</b>	<b>174.506.883.721</b>	<b>86.339.627.725</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
Lãi tiền gửi	525.219.033	3.436.145
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	154.328.415	-
<b>Tổng</b>	<b>679.547.448</b>	<b>3.436.145</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
Lãi tiền vay	11.288.479.345	4.615.581.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	163.571.405	570.823.050
<b>Tổng</b>	<b>11.452.050.750</b>	<b>5.186.404.893</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

<b>6.5 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Tiền bồi thường từ bảo hiểm	-	60.260.930
Các khoản khác.	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>60.260.930</b>
<b>6.6 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Các khoản khác	-	4.200.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>4.200.000</b>
<b>6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.097.786.328</b>	<b>3.443.426.171</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	2.541.879.427	3.149.227.970
Chi phí nhân viên	1.594.328.330	1.148.951.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.173.236	180.697.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.377.861	1.819.579.323
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.555.906.901	294.198.201
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>42.398.464.796</b>	<b>29.770.478.600</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	41.369.551.895	28.658.199.888
Chi phí đóng gói	-	2.723.397.700
Chi phí vận chuyển	41.369.551.895	25.934.802.188
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.028.912.901	1.112.278.712
<b>6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	53.584.189.151	37.305.413.731
Chi phí nhân công	10.715.726.987	7.389.975.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.176.691.562	2.584.902.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.249.739.463	46.540.120.392
Chi phí khác	6.887.561.737	2.521.310.530
<b>Tổng</b>	<b>155.613.908.900</b>	<b>96.341.722.439</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp*****Thuế suất áp dụng***

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Tập đoàn được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.672.678.692	2.261.051.325
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.672.678.692</b>	<b>2.261.051.325</b>

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)</b>	<b>9.002.281.178</b>	<b>20.331.249.797</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	(488.559)
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>9.002.281.178</b>	<b>20.349.950.482</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	12.999.938	10.716.652
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>692</b>	<b>1.899</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty dự kiến phát hành thêm (Cổ phiếu)	1.299.994	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>630</b>	<b>1.899</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>
	VND	VND
Tăng vốn từ chia cổ tức	-	29.999.380.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**7.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	246.271.827.338	161.557.578.265
<b>Cộng</b>	<b>246.271.827.338</b>	<b>161.557.578.265</b>

**7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	185.146.333.511	98.664.528.243
<b>Cộng</b>	<b>185.146.333.511</b>	<b>98.664.528.243</b>

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	565.000.000	466.050.530

**8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

*Các đối tượng được xác định là các bên liên quan:*

<b>Công ty / đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Điện mặt trời EuroPlast Phú Yên	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư năng lượng EuroPlast	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

*Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<b>Giao dịch</b>	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Mua nguyên vật liệu đầu vào	1.374.198.000	4.696.048.900
	Bán bột đá CaCO <sub>3</sub>	52.226.901.025	71.274.802.500
Công ty Cổ phần Polyfill	Bán bột đá CaCO <sub>3</sub>	30.275.354.000	28.947.308.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:**

	<b>30/06/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu</b>		
- Phải thu thương mại	19.582.548.700	16.672.777.000
- Phải trả thương mại	503.872.600	5.500.563.300
<b>Công ty Cổ phần Polyfill</b>		
- Phải thu thương mại	10.527.059.400	17.432.866.000

**8.3 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý.

a) Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại bao bì	Sản xuất, kinh doanh CaCO <sub>3</sub>	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	69.927.410.000	172.512.657.209	242.440.067.209
Chi phí bộ phận	69.931.333.480	104.575.550.241	174.506.883.721
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>(3.923.480)</b>	<b>67.937.106.968</b>	<b>67.933.183.488</b>
Doanh thu tài chính	-	679.547.448	679.547.448
Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	-	57.948.301.874	57.948.301.874
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>(57.268.754.426)</b>	<b>(57.268.754.426)</b>
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Chi phí Thuế TNDN			1.672.678.692
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>8.991.750.370</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

b) Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại bao bì	Sản xuất, kinh doanh CaCO <sub>3</sub>	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	-	147.272.741.436	147.272.741.436
Chi phí bộ phận	-	86.339.627.725	86.339.627.725
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	-	<b>60.933.113.711</b>	<b>60.933.113.711</b>
Doanh thu không phân bổ	-	3.436.145	3.436.145
Chi phí không phân bổ	-	38.400.309.664	38.400.309.664
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>	-	<b>(38.396.873.519)</b>	<b>(38.396.873.519)</b>
Thu nhập khác	-	60.260.930	60.260.930
Chi phí khác	-	4.200.000	4.200.000
Chi phí Thuế TNDN	-	2.261.051.325	2.261.051.325
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	<b>20.331.249.797</b>	<b>20.331.249.797</b>

c) Tài sản và nợ phải trả phân theo bộ phận tại ngày 30/06/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại bao bì	Sản xuất, kinh doanh CaCO <sub>3</sub>	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	76.920.151.000	-	76.920.151.000
Tài sản không phân bổ	-	471.375.125.472	471.375.125.472
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>548.295.276.472</b>	<b>548.295.276.472</b>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	327.154.175.556	327.154.175.556
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>327.154.175.556</b>	<b>379.809.198.148</b>

d) Tài sản và nợ phải trả phân theo bộ phận tại ngày 30/06/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại bao bì	Sản xuất, kinh doanh CaCO <sub>3</sub>	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	486.648.503.510	486.648.503.510
<b>Tổng tài sản</b>	-	<b>486.648.503.510</b>	<b>486.648.503.510</b>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	327.154.175.556	327.154.175.556
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	<b>327.154.175.556</b>	<b>327.154.175.556</b>

**8.4 Công cụ tài chính****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

### ***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay [áp dụng trong từng trường hợp] của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### ***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức tồn kho một cách hợp lý.

### ***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

### ***iii. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>			
Phải trả người bán	64.646.012.350	-	64.646.012.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.013.029.021	-	10.013.029.021
Vay và nợ thuê tài chính	199.690.451.068	105.037.719.169	304.728.170.237
	<b>274.349.492.439</b>	<b>105.037.719.169</b>	<b>379.387.211.608</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Phải trả người bán	65.529.080.779	-	65.529.080.779
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.160.988.406	-	8.160.988.406
Vay và nợ thuê tài chính	193.083.168.843	59.827.327.318	252.910.496.161
	<b>266.773.238.028</b>	<b>59.827.327.318</b>	<b>326.600.565.346</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	2.687.930.630	-	2.687.930.630
Phải thu khách hàng	149.607.692.225	-	149.607.692.225
Các khoản phải thu khác	10.755.330.377	-	10.755.330.377
	<b>163.050.953.232</b>	-	<b>163.050.953.232</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Tiền và tương đương tiền	3.072.135.136	-	3.072.135.136
Phải thu khách hàng	67.994.223.682	-	67.994.223.682
Các khoản phải thu khác	8.771.597.400	-	8.771.597.400
	<b>79.837.956.218</b>	-	<b>79.837.956.218</b>

### **Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 58.624.232.368 VND. Và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.687.930.630	3.072.135.136	2.687.930.630	3.072.135.136
Phải thu khách hàng	149.607.692.225	67.994.223.682	149.607.692.225	67.994.223.682
Các khoản phải thu khác	10.755.330.377	8.771.597.400	10.755.330.377	8.771.597.400
	<b>163.050.953.232</b>	<b>79.837.956.218</b>	<b>163.050.953.232</b>	<b>79.837.956.218</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	64.646.012.350	65.529.080.779	64.646.012.350	252.910.496.161
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.013.029.021	8.160.988.406	10.013.029.021	8.160.988.406
Vay và nợ thuê tài chính	304.728.170.237	252.910.496.161	304.728.170.237	65.529.080.779
	<b>379.387.211.608</b>	<b>326.600.565.346</b>	<b>379.387.211.608</b>	<b>326.600.565.346</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 10% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh trong kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

S.H.H  
★  
/X

**11. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.



**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ NGỌC MINH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TIẾN DŨNG**  
Tổng Giám đốc  
TP. Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2019